Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Trà My	Chủ tịch kiêm Người đại diện theo pháp luật
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập
Ông Trần Đình Long	Thành viên độc lập
Ông Phan Thế Tý	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Uỷ ban Kiểm toán (*)

Bà Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2026)
Ông Trần Đình Long	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trương Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thế Tý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Ngọc Thái	Giám đốc Tài chính

Ban Kiểm soát (*)

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)

(*) Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ2026 ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông, từ ngày 16 tháng 4 năm 2026, Công ty chuyển đổi mô hình quản trị từ Ban Kiểm soát sang Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101449271
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-29 10:50:54
Foxit Reader Version: 10.0.0

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0297 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam và các công ty con (gọi chung là "Công ty"), được phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.032.280.833.631**	**1.793.333.698.927**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**307.686.302.641**	**382.170.218.915**
1.	Tiền	111		305.186.302.641	302.570.218.915
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	79.600.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**360.570.659.798**	**251.396.224.396**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		360.570.659.798	251.396.224.396
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**257.389.265.887**	**347.043.307.739**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	222.074.253.027	302.480.594.666
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	21.654.206.481	37.055.380.738
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	16.019.091.800	9.653.930.668
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2.358.285.421)	(2.146.598.333)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**1.065.066.628.467**	**794.801.809.127**
1.	Hàng tồn kho	141		1.074.249.313.702	806.571.096.276
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(9.182.685.235)	(11.769.287.149)
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**	**11**	**8.314.558.666**	**1.665.685.004**
1.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		8.314.558.666	1.665.685.004
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**33.253.418.172**	**16.256.453.746**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	9.020.651.640	3.863.999.981
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		11.992.457.839	8.271.738.591
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	3.234.259.378	4.120.715.174
4.	Tài sản ngắn hạn khác	165	14	9.006.049.315	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**795.312.332.916**	**815.162.867.498**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.280.064.000**	**1.241.814.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	9	1.280.064.000	1.241.814.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**718.923.749.596**	**733.567.094.214**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	15	496.169.702.500	516.936.261.218
	- Nguyên giá	*222*		*1.022.494.987.783*	*1.016.436.932.691*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(526.325.285.283)*	*(499.500.671.473)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	16	222.754.047.096	216.630.832.996
	- Nguyên giá	*228*		*278.749.366.972*	*270.869.435.393*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(55.995.319.876)*	*(54.238.602.397)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**	**11**	**122.351.310**	**186.289.150**
1.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		122.351.310	186.289.150
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**17**	**9.019.745.289**	**9.543.908.450**
	- Nguyên giá	*241*		*14.930.305.609*	*14.808.361.147*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(5.910.560.320)*	*(5.264.452.697)*
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**6**	**26.061.735.380**	**26.061.735.380**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26.061.735.380	26.061.735.380
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**39.904.687.341**	**44.562.026.304**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	35.185.681.969	36.161.062.492
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	4.719.005.372	8.400.963.812
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**2.827.593.166.547**	**2.608.496.566.425**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.242.029.448.732**	**959.872.943.550**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.209.580.391.546**	**927.376.359.918**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	50.109.769.844	80.410.083.388
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.190.819.461	17.799.190.033
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	20	70.931.988.579	148.625.375
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	9.861.231.530	39.127.543.016
5.	Phải trả người lao động	315		4.357.581.055	13.605.958.933
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	20.426.525.176	30.356.854.482
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		447.534.545	280.750.452
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	22	125.633.528.003	118.885.187.930
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	867.433.741.109	591.408.454.965
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		46.187.672.244	35.353.711.344
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**32.449.057.186**	**32.496.583.632**
1.	Phải trả dài hạn khác	338		1.116.865.800	1.158.590.800
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	18	31.332.191.386	31.337.992.832
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**24**	**1.585.563.717.815**	**1.648.623.622.875**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.869.880.000	175.869.880.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*175.869.880.000*	*175.869.880.000*
2.	Thặng dư vốn	412		331.245.527.850	331.245.527.850
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.958.080.000	7.958.080.000
4.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(50.000.000)	(50.000.000)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		594.416.243.681	564.914.461.184
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		377.296.748.658	469.704.719.955
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*294.757.733.800*	*253.919.281.710*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*420b*		*82.539.014.858*	*215.785.438.245*
7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		98.827.237.626	98.980.953.886
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.827.593.166.547**	**2.608.496.566.425**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Lê Thành Chung	Nguyễn Thị Trà My

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**27**	**944.622.827.655**	**1.158.666.812.645**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	81.172.005.592	122.450.675.862
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**27**	**863.450.822.063**	**1.036.216.136.783**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	585.152.691.208	742.960.016.840
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**278.298.130.855**	**293.256.119.943**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	21.421.907.162	11.676.321.956
7.	Chi phí tài chính	23	31	28.110.662.876	20.797.369.645
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*18.525.081.753*	*13.577.041.665*
8.	Chi phí bán hàng	25	32	97.442.809.249	94.760.432.581
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	70.265.599.160	66.580.285.654
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))**	**30**		**103.900.966.732**	**122.794.354.019**
11.	Thu nhập khác	31		2.681.359.935	516.815.435
12.	Chi phí khác	32		1.898.973.697	1.132.590.262
13.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**782.386.238**	**(615.774.827)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**104.683.352.970**	**122.178.579.192**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	16.114.363.917	21.004.229.406
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	3.676.156.994	50.086.677
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**84.892.832.059**	**101.124.263.109**
	Trong đó:				
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		82.845.264.856	97.743.045.485
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.047.567.203	3.381.217.624
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	4.694	4.531

Nguyễn Thị Như Quỳnh	**Lê Thành Chung**	**Nguyễn Thị Trà My**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***104.683.352.970***	***122.178.579.192***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	28.616.904.568	36.965.791.835
	Các khoản dự phòng	03	(2.374.914.826)	(968.314.101)
	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.044.327.169	(2.113.363.153)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(16.154.395.704)	(9.225.201.716)
	Chi phí đi vay	06	18.525.081.753	13.577.041.665
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***135.340.355.930***	***160.414.533.722***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	79.399.283.359	51.843.664.560
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(274.327.091.088)	(547.100.365.256)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(65.792.422.517)	(72.214.523.536)
	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(4.181.271.136)	(5.897.673.382)
	Chi phí đi vay đã trả	14	(14.667.778.455)	(14.076.948.941)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.818.627.279)	(22.110.839.951)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.677.973.672)	(27.775.148.943)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(209.725.524.858)***	***(476.917.301.727)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.513.584.611)	(15.898.283.866)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(458.587.661.235)	(57.370.769.200)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	349.006.466.203	2.027.221.918
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.561.155.334	9.423.182.463
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(104.533.624.309)***	**(61.818.648.685)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.041.446.035.514	997.100.784.128
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(765.420.749.370)	(337.521.253.313)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.116.131.000)	(499.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***239.909.155.144***	***659.080.530.815***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(74.349.994.023)**	**120.344.580.403**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**382.170.218.915**	**278.670.806.878**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(133.922.251)	947.528.717
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**307.686.302.641**	**399.962.915.998**

Nguyễn Thị Như Quỳnh	**Lê Thành Chung**	**Nguyễn Thị Trà My**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101449271
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-29 10:52:23
Foxit Reader Version: 10.0.0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 06 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 (lần gần nhất) ngày 14 tháng 11 năm 2025 với mã số 0101449271 do Sở Tài chính Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NSC từ ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Công ty mẹ và Công ty mẹ tối cao của Công ty lần lượt là Công ty Cổ phần PAN Farm và Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 654 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 643 người).

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 1, Phố Lương Định Của, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

STT	*Đơn vị trực thuộc*	*Địa chỉ*
1.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
2.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên
3.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
4.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
5.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
6.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản (*)	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
7.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội
8.	Viện nghiên cứu Vinaseed - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên
9.	Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội
10.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Xã Nhuận Đức, thành phố Hồ Chí Minh
11.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Xã Thường Tín, thành phố Hà Nội
12.	Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay	Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
13.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Địa điểm kinh doanh Nhà máy Hưng Yên	Xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Kinh doanh Nông sản. Tại thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chi nhánh Kinh doanh Nông sản đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng, nông sản và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng, nông sản và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	Công ty con trực tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Hồ Chí Minh	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu giống cây trồng các loại.
2.	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (i)	Đồng Tháp	98,92%	100,0%	98,92%	100,0%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản.
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Ninh Bình	94,00%	94,00%	94,00%	94,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Hà Nội	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.
5.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Đà Nẵng	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ.

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	Công ty con gián tiếp						
1.	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam (ii)	Đồng Tháp	98,92%	100%	98,92%	100%	Bán buôn gạo, lúa mỳ,hạt ngũ cốc khác và bột mỳ

(i) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 70% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 30% thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

(ii) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43"). Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
TÀI SẢN			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	148.456.777.105	102.939.447.291	251.396.224.396
Phải thu ngắn hạn khác	12.780.819.462	(3.126.888.794)	9.653.930.668
Phải thu về cho vay ngắn hạn	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-
Hàng tồn kho	808.235.628.927	(1.664.532.651)	806.571.096.276
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	1.665.685.004	1.665.685.004
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	-	186.289.150	186.289.150
NGUỒN VỐN			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	148.625.375	148.625.375
Phải trả ngắn hạn khác	119.033.813.305	(148.625.375)	118.885.187.930

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài

chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán/năm phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.
Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến này đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và sản phẩm: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản sinh học

Tài sản sinh học bao gồm cây trồng theo mùa vụ lấy sản phẩm một lần khi chưa thu hoạch được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc và nuôi trồng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các tài sản sinh học đó.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc, thiết bị	05 -19
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 -19
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động phân bổ được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời gian cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 49
Phần mềm máy tính	02 - 06
Bản quyền giống cây trồng	03 - 20
Tài sản cố định vô hình khác	15

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 (năm) đến 10 (mười) năm.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng, chi phí hợp tác đầu tư, chi phí thuê đất, thuê kho, chi phí sửa chữa, cải tạo, bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện chi phí giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình và tại khu Công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp. Các chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (đất tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032 và đất tại khu Công nghiệp Trường Xuân được miễn tiền thuê đất 08 năm 11 tháng và 16 ngày, từ ngày 21 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030).

Chi phí xây dựng hạ tầng thể hiện chi phí để xây dựng hạ tầng trên khu đất tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình. Chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam ("Công ty Vinarice") và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2020/SOLAR-DT-VINARICE ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty Vinarice và Công ty Cổ phần Solar Đồng Tháp và các phụ lục hợp đồng. Căn cứ theo các hợp đồng này, Công ty và Công ty Vinarice đã góp vốn đầu tư vào các Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm và được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Chi phí thuê đất, thuê kho thể hiện số tiền thuê đã trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay bao gồm chi phí thu xếp khoản vay được phân bổ theo theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:
- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty và các công ty con được trích chia cổ tức cho các cổ đông/thành viên sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Thành viên phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông /Hội đồng Thành viên thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên/Nghị quyết Hội đồng Thành viên của Công ty và các công ty con. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/ Hội đồng Thành viên và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi đầu tư

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.565.264.021	1.360.879.419
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	303.621.038.620	301.209.339.496
Các khoản tương đương tiền (ii)	2.500.000.000	79.600.000.000
	307.686.302.641	**382.170.218.915**

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	161.271.141.561	10.170.612.812
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	121.351.417.553	204.861.253.647
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	10.389.275.246	41.212.434.489
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.132.386.199	36.740.299.728
Các tổ chức khác	4.476.818.061	8.224.738.820
	303.621.038.620	**301.209.339.496**

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.500.000.000	3.500.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông thôn Việt Nam	1.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	-	41.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	32.500.000.000
	2.500.000.000	**79.600.000.000**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hưởng lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: hưởng lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,75%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND		VND	
	Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	**38.780.632.875**	**-**	**104.205.876.712**	**-**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.887.304.109	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.500.000.000	-	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	5.369.904.109	-	79.894.520.548	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	2.023.424.657	-	17.802.726.027	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông thôn Việt Nam	-	-	1.508.630.137	-
Cho vay ngắn hạn (ii)	**102.052.054.786**	**-**	**101.661.643.836**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	102.052.054.786	-	101.661.643.836	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	**219.737.972.137**	**-**	**45.528.703.848**	**-**
	360.570.659.798	**-**	**251.396.224.396**	**-**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại hưởng lãi suất từ 4,75%/năm đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,5%/năm).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cho vay ngắn hạn phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo với Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN theo Hợp đồng cho vay số 1603/2026/HĐV/SSC-PAN ngày 16 tháng 3 năm 2026 và các phụ lục đi kèm với số tiền là 100 tỷ VND. Khoản vay hưởng lãi suất cố định là 6,8%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng, khoản vay được gia hạn đến ngày 07 tháng 7 năm 2026 và hưởng lãi suất cố định là 7,7%/năm. Ngày 08 tháng 7 năm 2026, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản cho vay nói trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Standard (Việt Nam) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 23.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (iii)	26.061.735.380	-	(iv)	26.061.735.380	-	(iv)
	26.061.735.380	**-**		**26.061.735.380**	**-**	

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

(iv) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	75.400.332.471	-	57.576.787.234	-
Cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	172.800.000	-	46.996.000.000	-
Các đối tượng khác	146.501.120.556	(1.882.040.624)	197.907.807.432	(2.146.598.333)
	222.074.253.027	**(1.882.040.624)**	**302.480.594.666**	**(2.146.598.333)**

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - các công ty con của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng ICAD Việt Nam	2.035.571.660	-	2.004.619.832	-
Công ty TNHH MTV Cà phê 721	-	-	2.178.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	19.618.634.821	-	32.872.760.906	-
	21.654.206.481	**-**	**37.055.380.738**	**-**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
		VND		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu phí bảo quản, nhập và xuất giống từ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.105.734.945	-	1.055.032.128	-
Tạm ứng cho nhân viên, thu do phạt không hoàn thành công tác khoán sản xuất	5.713.448.279	(476.244.797)	5.392.640.025	-
Phải thu khác	4.199.908.576	-	3.206.258.515	-
	16.019.091.800	**(476.244.797)**	**9.653.930.668**	**-**
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.280.064.000	-	1.241.814.000	-
	1.280.064.000	**-**	**1.241.814.000**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Sản phẩm	997.623.145.700	(7.026.334.667)	727.406.276.986	(9.442.990.890)
Nguyên liệu, vật liệu	71.583.680.298	(2.156.099.598)	70.336.540.737	(2.255.872.967)
Công cụ, dụng cụ	2.296.495.700	-	1.834.689.731	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	661.513.923	-	1.680.994.814	-
Hàng hoá	2.084.478.081	(250.970)	2.364.772.879	(70.423.292)
Hàng gửi đi bán	-	-	2.947.821.129	-
	1.074.249.313.702	**(9.182.685.235)**	**806.571.096.276**	**(11.769.287.149)**

Chi tiết thay đổi dự phòng hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	11.769.287.149	8.311.219.642
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	373.397.149
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.586.601.914)	(234.105.933)
	9.182.685.235	**8.450.510.858**

Như trình bày tại thuyết minh số 23, một số hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam – các công ty con của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

11. TÀI SẢN SINH HỌC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	8.314.558.666	8.314.558.666	1.665.685.004	1.665.685.004
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	122.351.310	122.351.310	186.289.150	186.289.150
	8.436.909.976	**8.436.909.976**	**1.851.974.154**	**1.851.974.154**

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bao bì, tem nhãn và công cụ dụng cụ xuất dùng	3.587.039.097	2.527.144.481
Chi phí sửa chữa, cải tạo	463.446.674	462.460.584
Chi phí trả trước khác	4.970.165.869	874.394.916
	9.020.651.640	**3.863.999.981**
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng	10.808.782.567	10.876.291.842
Chi phí sửa chữa, cải tạo	10.668.599.262	11.107.170.279
Chi phí hợp tác đầu tư	5.173.717.177	5.336.785.632
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.870.955.728	4.505.329.630
Tiền thuê đất, thuê kho	2.012.496.973	2.347.784.594
Chi phí trả trước khác	1.651.130.262	1.987.700.515
	35.185.681.969	**36.161.062.492**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	2.925.299.646	5.068.466.955	4.396.745.858	2.253.578.549
Thuế thu nhập doanh nghiệp	824.400.020	-	156.262.809	980.662.829
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	371.015.508	2.651.620.536	2.280.623.028	18.000
	4.120.715.174	**7.720.087.491**	**6.833.631.695**	**3.234.259.378**
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	280.763.515	1.319.386.354	1.365.480.689	234.669.180
Thuế giá trị gia tăng	775.006.797	1.760.684.650	2.178.036.467	357.654.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.736.737.435	16.114.363.917	37.818.627.279	7.032.474.073
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	9.335.035.269	6.214.088.405	13.312.690.377	2.236.433.297
	39.127.543.016	**25.408.523.326**	**54.674.834.812**	**9.861.231.530**

14. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	9.006.049.315	-
	9.006.049.315	**-**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản ngắn hạn khác là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 23.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**586.362.101.627**	**361.929.032.920**	**58.127.827.389**	**8.027.604.779**	**1.990.365.976**	**1.016.436.932.691**
Tăng trong kỳ	1.813.412.604	1.238.855.448	-	3.005.787.040	-	6.058.055.092
Số dư cuối kỳ	**588.175.514.231**	**363.167.888.368**	**58.127.827.389**	**11.033.391.819**	**1.990.365.976**	**1.022.494.987.783**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**248.511.854.260**	**200.497.959.534**	**42.616.034.283**	**6.843.220.810**	**1.031.602.586**	**499.500.671.473**
Khấu hao trong kỳ	11.995.541.003	12.774.302.180	1.780.974.390	135.538.387	138.257.850	26.824.613.810
Số dư cuối kỳ	**260.507.395.263**	**213.272.261.714**	**44.397.008.673**	**6.978.759.197**	**1.169.860.436**	**526.325.285.283**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**337.850.247.367**	**161.431.073.386**	**15.511.793.106**	**1.184.383.969**	**958.763.390**	**516.936.261.218**
Tại ngày cuối kỳ	**327.668.118.968**	**149.895.626.654**	**13.730.818.716**	**4.054.632.622**	**820.505.540**	**496.169.702.500**
Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày đầu kỳ	103.850.802.276	91.982.691.719	26.342.630.230	5.319.592.172	160.000.000	227.655.716.397
Tại ngày cuối kỳ	103.579.312.276	92.999.812.776	26.703.330.230	5.319.592.172	160.000.000	228.762.047.454

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp một số nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 216.457.610.865 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 224.194.989.920 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Bản quyền giống cây trồng	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**223.659.573.649**	**11.442.600.774**	**31.492.700.050**	**4.274.560.920**	**270.869.435.393**
Tăng trong kỳ	-		6.062.631.579	1.817.300.000	7.879.931.579
Số dư cuối kỳ	**223.659.573.649**	**11.442.600.774**	**37.555.331.629**	**6.091.860.920**	**278.749.366.972**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**23.174.707.585**	**8.094.899.596**	**20.997.322.718**	**1.971.672.498**	**54.238.602.397**
Khấu hao trong kỳ	243.959.584	744.375.592	579.285.199	189.097.104	1.756.717.479
Số dư cuối kỳ	**23.418.667.169**	**8.839.275.188**	**21.576.607.917**	**2.160.769.602**	**55.995.319.876**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**200.484.866.064**	**3.347.701.178**	**10.495.377.332**	**2.302.888.422**	**216.630.832.996**
Tại ngày cuối kỳ	**200.240.906.480**	**2.603.325.586**	**15.978.723.712**	**3.931.091.318**	**222.754.047.096**
Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày đầu kỳ	16.930.311.770	4.712.300.824	16.411.850.000	-	38.054.462.594
Tại ngày cuối kỳ	16.930.311.770	4.859.550.824	16.785.850.000	-	38.575.712.594

(i) Bao gồm trong giá trị quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh ("khu đất Lê Văn Sỹ"). Theo Hợp đồng liên doanh ngày 03 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("Công ty SSC") - công ty con của Công ty với Công ty Cổ phần Daewon Cantavil ("Daewon" - trước đây là Công ty Cổ phần phát triển nhà Daewon – Thủ Đức), Công ty SSC đã sử dụng một phần giá trị Chi phí khu đất Lê Văn Sỹ (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất) theo thống nhất với Daewon tương đương 23.816.250.000 VND để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil") . Phần còn lại của Chi phí khu đất Lê Văn Sỹ theo giá trị thống nhất sẽ được Cantavil thanh toán lại cho Công ty SSC theo các điều kiện và mốc thời gian quy định tại Hợp đồng liên doanh. Cùng ngày 03 tháng 9 năm 2014, Công ty SSC cũng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền tài sản là giá trị phần vốn góp của Công ty SSC tại Cantavil cho Daewon. Việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại Hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, Công ty SSC chưa bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**14.808.361.147**
Mua trong kỳ	121.944.462
Số dư cuối kỳ	**14.930.305.609**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**5.264.452.697**
Khấu hao trong kỳ	646.107.623
Số dư cuối kỳ	**5.910.560.320**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**9.543.908.450**
Tại ngày cuối kỳ	**9.019.745.289**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 2.235.586.793 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.235.586.793 VND).

18. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI/THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn đối với sản phẩm khác	*2.084.609.772*	*5.260.559.487*
- Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn	*1.606.337.571*	*2.058.402.222*
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*213.844.098*	*335.266.605*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	*814.213.931*	*746.735.498*
Số dư cuối kỳ/năm	**4.719.005.372**	**8.400.963.812**

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản của các công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh	*31.332.191.386*	*31.337.992.832*
Số dư cuối kỳ/năm	**31.332.191.386**	**31.337.992.832**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả nhà thầu xây dựng	3.367.638.779	536.310.674
Phải trả cho người bán	46.742.131.065	79.873.772.714
- Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc	-	*33.599.160.113*
- Các nhà cung cấp khác	*46.742.131.065*	*46.274.612.601*
	50.109.769.844	**80.410.083.388**
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**811.423.869**	**134.582.000**

20. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về cổ tức từ lợi nhuận sau thuế các năm trước năm 2024	148.625.375	148.625.375
Phải trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024	8.376.150	-
Phải trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025	70.774.987.054	-
	70.931.988.579	**148.625.375**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả chiết khấu thương mại, thanh toán	6.461.400.681	13.547.282.054
Chi phí thuê đất	-	7.184.881.792
Chi phí mua bản quyền	1.340.167.900	1.211.150.700
Chi phí phải trả khác	12.624.956.595	8.413.539.936
	20.426.525.176	**30.356.854.482**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Phải trả về Hợp đồng góp vốn (i)	76.183.750.000	76.183.750.000
Phải trả về Hợp đồng chuyển nhượng (ii)	23.816.250.000	23.816.250.000
Quỹ lương chưa thanh toán	6.672.248.207	6.580.205.707
Phải trả khác	18.961.279.796	12.304.982.223
	125.633.528.003	**118.885.187.930**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**1.323.287.672**	**-**

(i) Phản ánh phần còn lại của Chi phí khu đất Lê Văn Sỹ được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC (mặc dù Công ty SSC chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận số tiền này). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn chưa được hoàn thành (Thuyết minh số 16).

Phản ánh khoản được các đối tác trả trước cho Công ty SSC theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các bên liên quan đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này (Thuyết minh số 16).

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngân hàng	591.408.454.965	991.446.035.514	767.501.599.106	2.080.849.736	817.433.741.109
Vay bên liên quan	-	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	591.408.454.965	**1.041.446.035.514**	**767.501.599.106**	**2.080.849.736**	**867.433.741.109**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con nhằm tài trợ vốn lưu động, phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

STT	Ngân hàng	Số tiền (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	390.040.265.062	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 04 tháng 01 năm 2027. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	- 5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty; - Một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - các công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 7; - Một số hàng hóa luân chuyển của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam - các công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10; - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc Trung tâm công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản tại xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp như trình bày tại Thuyết minh số 15
2.	CTBC Bank Co., Ltd Singapore Branch	155.942.000.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 05 tháng 8 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp

STT	Ngân hàng	Số tiền (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
3.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba tháng hai	100.146.294.092	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 18 tháng 11 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh số 06
4.	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	73.550.057.268	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 22 tháng 12 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Một số tài sản của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam – công ty con của Công ty được sử dụng đảm bảo đồng thời cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp: - Một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 7; - Một số hàng hóa luân chuyển như trình bày tại Thuyết minh số 10; - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc Trung tâm công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản tại xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp như trình bày tại Thuyết minh số 15
5.	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	50.000.000.000	Kỳ hạn vay theo từng hợp đồng vay vốn. Khoản vay đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn khoản vay.	7%/năm	Tín chấp
6.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	32.924.633.552	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 25 tháng 11 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp
7.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	25.735.990.382	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 07 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 30 tháng 11 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	- Một số hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền phải thu với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam như trình bày tại Thuyết minh số 07 và Thuyết minh số 10; - Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị như trình bày tại Thuyết minh số 15

STT	Ngân hàng	Số tiền (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
8.	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	20.010.427.872	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 31 tháng 8 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) như trình bày tại Thuyết minh số 06
9.	Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	19.084.072.881	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 16 tháng 11 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp
		867.433.741.109			

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Số dư đầu kỳ	**175.869.880.000**	**7.958.080.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**553.630.432.503**	**358.200.813.202**	**93.790.160.871**	**1.520.644.894.426**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	97.743.045.484	3.381.217.625	101.124.263.109
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	37.584.167.788	(37.584.167.788)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	-	-	-	(22.663.130.017)	(521.138.864)	(23.184.268.881)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025						(457.568.030)	(17.055.655)	(474.623.685)
Trích quỹ trách nhiệm xã hội	-	-	-	-	-	(5.819.820.823)	(30.558.474)	(5.850.379.297)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(499.000.000)	(499.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024	-	-	-	-	-	(1.941.093.537)	(357.760.692)	(2.298.854.229)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025	-	-	-	-	-	(352.566.303)	(619.696)	(353.185.999)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(12.386.467.661)	-	-	(12.386.467.661)
Số dư cuối kỳ	**175.869.880.000**	**7.958.080.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**578.828.132.630**	**387.125.512.188**	**95.745.245.115**	**1.576.722.377.783**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026								
Số dư đầu kỳ	**175.869.880.000**	**7.958.080.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**564.914.461.184**	**469.704.719.955**	**98.980.953.886**	**1.648.623.622.875**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	82.845.264.856	2.047.567.203	84.892.832.059
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	40.813.094.191	(40.813.094.191)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 (i)	-	-	-	-	-	(22.192.369.955)	(618.787.267)	(22.811.157.222)
Trích quỹ trách nhiệm xã hội (i)	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(105.455.472.150)	(1.444.022.054)	(106.899.494.204)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 (i)	-	-	-	-	-	(1.486.049.859)	(138.474.142)	(1.624.524.001)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2026 (i)	-	-	-	-	-	(306.249.998)	-	(306.249.998)
Sử dụng quỹ (ii)	-	-	-	-	(11.311.311.694)	-	-	(11.311.311.694)
Số dư cuối kỳ	**175.869.880.000**	**7.958.080.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**594.416.243.681**	**377.296.748.658**	**98.827.237.626**	**1.585.563.717.815**

(i) Phản ánh các khoản trích lập các quỹ, chia cổ tức và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2025 và tạm trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2026 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

Số tiền tạm trích từ lợi nhuận năm 2026 sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con phê duyệt trong đại hội tới và chênh lệch (nếu có) sẽ được điều chỉnh tương ứng trên báo cáo tài chính.

(ii) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 175.869.880.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PAN Farm	140.787.070.000	80,05%	140.787.070.000	80,05%
Các cổ đông khác	34.958.090.000	19,88%	34.958.090.000	19,88%
	175.745.160.000	**99,93%**	**175.745.160.000**	**99,93%**
Cổ phiếu mua lại của chính mình	124.720.000	0,07%	124.720.000	0,07%
	175.869.880.000	**100%**	**175.869.880.000**	**100%**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.586.988	17.586.988
Cổ phiếu phổ thông	*17.586.988*	*17.586.988*
Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình	12.472	12.472
Cổ phiếu phổ thông	*12.472*	*12.472*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.574.516	17.574.516
Cổ phiếu phổ thông	*17.574.516*	*17.574.516*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hàng nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng nhận giữ hộ	VND	46.964.990.000	58.017.150.000

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	4.361.387,25	2.782.167,54
- Nhân dân tệ	CNY	71.876,21	71.876,21
- Euro	EUR	11.675,95	11.723,04

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Nguyên nhân
	VND	VND	
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh	2.624.129.975	2.624.129.975	Công ty phá sản
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Đông Cửu	1.194.600.000	1.194.600.000	Ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực Mã số thuế
Các đối tượng khác	5.874.315.512	5.742.315.512	
	9.693.045.487	**9.561.045.487**	

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng, nông sản và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng, nông sản và vật tư phục vụ cây trồng. Trong đó, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng, nông sản và vật tư phục vụ cây trồng với doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của bộ phận này đều chiếm trên 90% tổng doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của tất cả các bộ phận. Theo Chuẩn mực kế toán số 28, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động bán hàng cả trong nước và xuất khẩu thành phẩm đến một số quốc gia như Séc, Lào, Ba Lan,... Tuy nhiên, các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý tập trung, không tách biệt theo thị trường. Cụ thể, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc ra quyết định và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở tổng thể toàn Công ty, không sử dụng các báo cáo thông tin riêng biệt cho từng khu vực địa lý hoặc từng thị trường xuất khẩu. Thông tin doanh thu xuất khẩu của Công ty theo thị trường được trình bày như tại Thuyết minh số 27. Các thông tin khác liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả (ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng có thể xác định theo từng đối tượng), chi phí hình thành tài sản cố định do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ được theo khu vực địa lý.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**944.622.827.655**	**1.158.666.812.645**
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	934.350.324.049	1.147.991.857.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.272.503.606	10.674.955.438
Các khoản giảm trừ doanh thu	**81.172.005.592**	**122.450.675.862**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**863.450.822.063**	**1.036.216.136.783**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**3.437.765.364**	**107.968.000**

Cơ cấu doanh thu bán hàng theo khu vực thị trường của Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán nội địa	798.625.139.734	1.009.439.300.248
Doanh thu bán xuất khẩu	145.997.687.921	149.227.512.397
Trong đó:		
Thị trường Séc	*46.905.303.915*	*62.381.471.492*
Thị trường Lào	*36.588.900.000*	*39.180.465.000*
Thị trường Ba Lan	*19.309.894.609*	*16.377.801.201*
Thị trường khác	*43.193.589.397*	*31.287.774.704*
	944.622.827.655	**1.158.666.812.645**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	587.739.293.122	742.820.725.624
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.586.601.914)	139.291.216
	585.152.691.208	**742.960.016.840**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.738.254.995	603.431.736.263
Giá vốn hàng bán thương mại	197.192.258.292	87.123.568.186
Chi phí nhân công	71.819.906.091	65.159.188.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.616.904.568	35.735.920.625
Hoàn nhập dự phòng	(2.374.914.826)	(968.314.101)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.831.798.518	85.835.397.891
Chi phí khác bằng tiền	25.036.891.979	27.983.237.789
	752.861.099.617	**904.300.735.075**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi vay	16.288.515.729	5.342.681.716
Cổ tức được chia	3.882.520.000	3.882.520.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	462.011.894	2.130.713.503
Doanh thu hoạt động tài chính khác	788.859.539	320.406.737
	21.421.907.162	**11.676.321.956**
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**3.280.821.910**	**2.479.452.054**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.525.081.753	13.577.041.665
Chiết khấu thanh toán	6.383.032.595	6.628.683.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.202.548.528	591.644.194
	28.110.662.876	**20.797.369.645**
Trong đó: Chi phí lãi vay các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**1.323.287.672**	-

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	14.900.856.994	10.481.119.908
Chi phí khấu hao	2.859.339.791	3.186.658.156
Chi phí vận chuyển	18.772.307.035	24.735.724.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.136.003.316	40.870.037.114
Chi phí bằng tiền khác	14.774.302.113	15.486.892.536
	97.442.809.249	**94.760.432.581**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	32.613.658.105	23.305.733.419
Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại	6.632.004.780	12.651.360.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.892.865.124	12.911.646.129
Chi phí bằng tiền khác	13.127.071.151	17.711.545.699
	70.265.599.160	**66.580.285.654**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	15.312.338.322	21.004.229.406
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	802.025.595	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**16.114.363.917**	**21.004.229.406**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.676.156.994	50.086.677
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**3.676.156.994**	**50.086.677**

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau đây:

Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2019) và theo thuế suất phổ thông trong các năm sau đó đối với hoạt động chế biến nông sản và chế biến hạt giống tại vùng đặc biệt khó khăn. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2024).

Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - công ty con của Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2023) và theo thuế suất phổ thông trong các năm sau đó. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2023) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2027).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam - công ty con của Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 17% trong 10 năm (từ 2016). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 4 năm tiếp theo (từ năm 2023).

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**82.845.264.856**	**97.743.045.485**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(49,134,092)	(14.299.248.390)
Số trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	(306,249,998)	(1.591.747.613)
Số trích quỹ trách nhiệm xã hội	-	(2.228.333.824)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**82.489.880.766**	**79.623.715.658**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	17.574.516	17.574.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**4.694**	**4.531**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2026 được trích trong kỳ trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể thay đổi theo phê duyệt.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại trên cơ sở tính toán và phân bổ ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông Công ty và các công ty con phê duyệt trong năm 2026 theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2025 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2025, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**97.743.045.485**	**97.743.045.485**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(457.568.030)	(14.299.248.390)
Số trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	(352.566.303)	(1.591.747.613)
Số trích quỹ trách nhiệm xã hội	-	(2.228.333.824)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**96.932.911.152**	**79.623.715.658**
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	17.574.516	17.574.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**5.516**	**4.531**

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	6.361.207.286	6.263.304.639
Trên 1 năm đến 5 năm	12.911.245.694	12.911.561.864
Trên 5 năm	57.278.597.319	51.910.173.731
	76.551.050.299	**71.085.040.234**

Cam kết giao dịch ngoại hối kỳ hạn

Công ty tham gia vào các giao dịch ngoại hối kỳ hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với số tiền lần lượt là 4.000.000 USD và 1.900.000 USD với thời gian thực hiện giao dịch lần lượt 10 tháng 7 năm 2026 và ngày 05 tháng 8 năm 2026.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối hàng tiêu dùng Bibica (trước đây là Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN)	Công ty trong cùng Tập đoàn (không còn là bên liên quan từ ngày 26 tháng 03 năm 2026)
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN-Hulic	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty liên quan đến Thành viên Hội đồng quản trị
Công Ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	2.134.236.400	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	1.098.328.000	-
Công ty Cổ phần PAN-HULIC	188.076.364	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	12.240.000	-
Công Ty TNHH Quản lý quỹ SSI	4.884.600	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	107.968.000
	3.437.765.364	**107.968.000**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	3.640.800.000	-
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	3.507.800.900	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	1.195.235.751	1.671.403.934
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	58.059.171
	8.343.836.651	**1.729.463.105**
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần PAN FARM	28.157.414.000	-
	28.157.414.000	**-**
Cổ tức đã chi trả		
Công ty Cổ phần PAN FARM	28.157.414.000	28.157.414.000
	28.157.414.000	**28.157.414.000**
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	3.280.821.910	2.479.452.054
	3.280.821.910	**2.479.452.054**
Đi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	50.000.000.000	-
	50.000.000.000	**-**
Chi phí đi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1.323.287.672	-
	1.323.287.672	**-**
Chi phí phạt thực hiện hợp đồng		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	914.802.350	-
	914.802.350	**-**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công Ty TNHH Thương mại Coco Food	112.166.300	-
Công ty Cổ phần PAN-Hulic	103.442.000	103.442.000
	215.608.300	**103.442.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	102.052.054.786	101.661.643.836
	102.052.054.786	**101.661.643.836**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	606.800.000	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	204.623.869	108.780.000
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	-	25.802.000
	811.423.869	**134.582.000**
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1.323.287.672	-
	1.323.287.672	**-**
Vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	50.000.000.000	-
	50.000.000.000	**-**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị		**954.500.000**	**736.111.000**
Bà Nguyễn Thị Trà My	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025	404.500.000	125.000.000
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)	-	73.611.111
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch	137.500.000	125.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	137.500.000	125.000.000
Ông Trần Đình Long	Thành viên	137.500.000	125.000.000
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025 và miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)	80.208.333	51.388.889
Ông Phan Thế Tý	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)	57.291.667	-
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)	-	111.111.000
Thu nhập của Ban Điều hành		**3.649.434.757**	**6.965.921.368**
Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)	-	2.434.436.000
Các thành viên Ban Điều hành		3.649.434.757	4.531.485.368
Thù lao của Ban Kiểm soát		**99.999.999**	**150.000.000**
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)	33.333.333	50.000.000
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)	33.333.333	50.000.000
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)	33.333.333	20.555.556
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)	-	29.444.444

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 3.367.638.779 VND (kỳ trước: 432.118.674 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 3.223.988.293 VND (kỳ trước: 5.990.994.967 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa phát sinh trong kỳ nhưng đã được ứng trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

38. VẤN ĐỀ KHÁC

Theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam ("Công ty SSC") có nghĩa vụ bàn giao lại 3.248.949,3 m^2 đất tại xã Thạnh Phú, thành phố Cần Thơ cho Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phú. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty SSC đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng có liên quan để triển khai quyết định thu hồi đất nêu trên, bao gồm các vấn đề liên quan đến lộ trình, phương án bàn giao và các nội dung khác có liên quan.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 46/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 11 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 2.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 25 tháng 8 năm 2026 và ngày thực hiện thanh toán là ngày 09 tháng 9 năm 2026.

Nguyễn Thị Như Quỳnh	**Lê Thành Chung**	**Nguyễn Thị Trà My**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101449271
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-29 10:53:26
Foxit Reader Version: 10.0.0